

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN
Năm báo cáo: Năm 2018.

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700289499
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 160.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.862229.
- Số fax: 02033.860641.
- Website: Taynamdamai.com.vn.
- Mã cổ phiếu: TND

* Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/09/1999, Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13/10/2014.

- Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/7/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty hoạt động với mức vốn điều lệ là 6.531.837.535 đồng, hiện nay vốn điều lệ của Công ty đã được nâng lên là 160 tỷ đồng.

- Ngày 26/02/2016 Công ty đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: TND

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty hoạt động với các ngành nghề sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
5	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
9	Sửa chữa thiết bị điện	3314
10	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
11	Sửa chữa thiết bị khác	3319

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính: Trụ sở văn phòng Công ty đặt tại phường Cẩm Sơn thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Khai trường sản xuất: Mỏ Tây Nam Đá Mài và Khe Chàm II tại phường Cẩm Tây thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

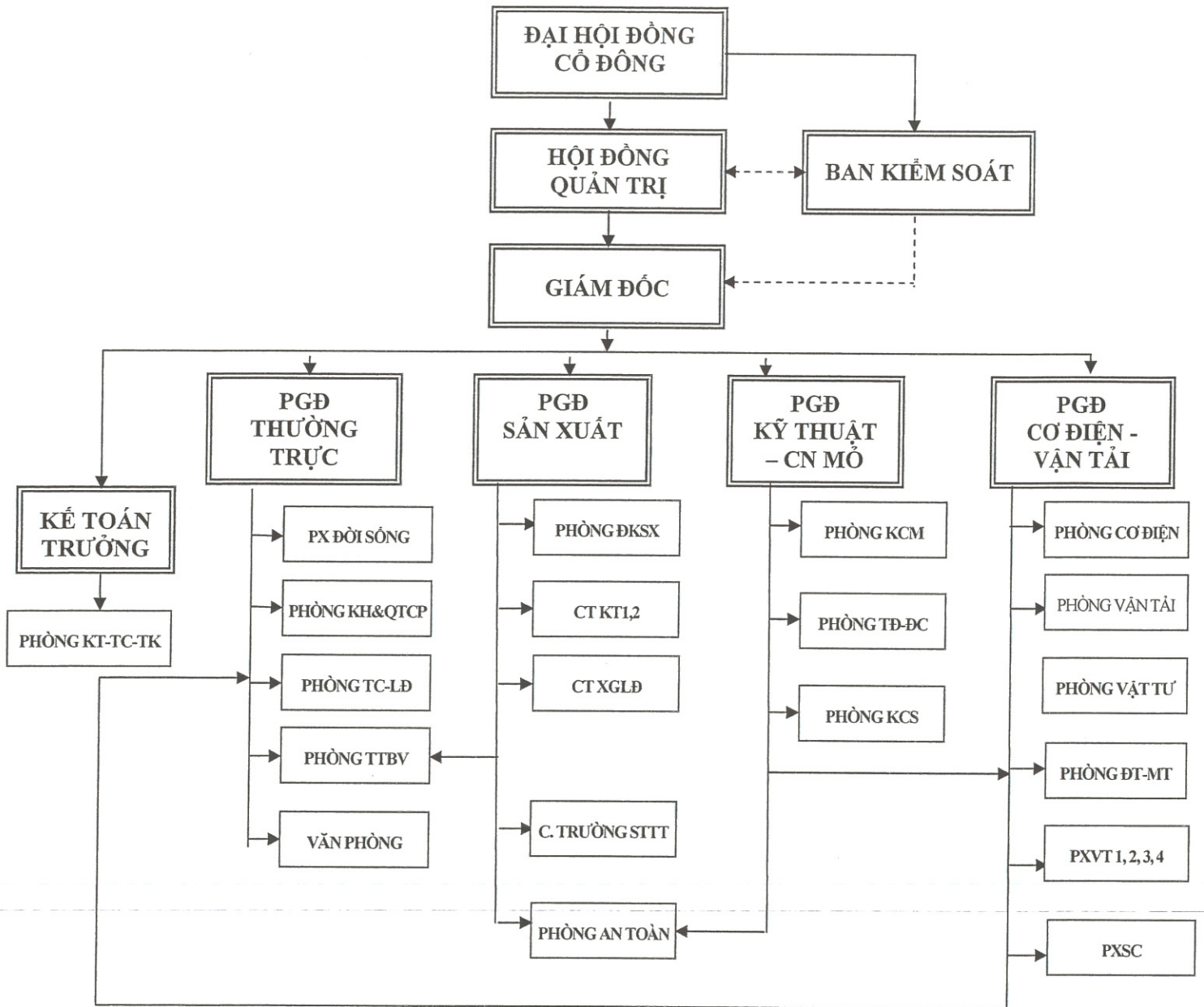
- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, đăng ký trên giao dịch trên thị trường Upcom của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của Nhà nước.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

Sơ đồ tổ chức của Công ty:

➤ Cơ cấu tổ chức của Công ty.



4. Định hướng phát triển.

- Năm 2018 và các năm tiếp theo Công ty vẫn tập trung vào ngành nghề kinh doanh truyền thống là khai thác than các loại, tiếp tục mở rộng diện khai thác theo kế hoạch xây dựng giai đoạn 2018-2020. Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên hiện có, quản lý khối lượng mỏ, các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, tăng cường chế biến sâu đất đá lẫn than, tận thu tài nguyên, nâng cao hệ số thu hồi than đảm bảo về số lượng và chất lượng phục vụ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Đảm bảo hiệu quả SXKD, việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động trong Công ty.

- Sát nhập Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin với Công ty Cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin theo quyết định 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, từng bước đồng bộ hóa dây truyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, tiết kiệm chi phí.

- Sắp xếp thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự gọn nhẹ, có năng lực và hiệu quả cao. Thực hiện công tác đào tạo lại cho CB-CNV, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác mỏ, kỹ năng quản lý,...

- Tổ chức trồng cây, xử lý chất thải nguy hại, thường xuyên quan trắc môi trường và thực hiện nghiêm các quy định của Pháp luật về công tác môi trường.

5. Các rủi ro:

Do điều kiện mỏ khai thác lộ thiên nên ảnh hưởng nhiều của các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện khai thác, diện khai thác chật hẹp, gần khu dân cư...nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM 2018.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong bối cảnh năm 2018 Công ty có nhiều thách thức: (i) Sản lượng than NK khai thác tăng 22,2% so với năm 2017 (từ 1,35 triệu tấn lên 1,65 triệu tấn); ii) Khai thác xuống sâu, suối Đá Mài không còn do đó toàn bộ nước đổ xuống moong Cty, làm tăng bùn moong, nước moong ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức sản xuất của Công ty; (iii) Bãi thải chật hẹp, đường vận tải chỉ có 01 tuyến chính, thiết bị xuống cấp, đầu tư bổ sung năng lực vận tải ít, năm 2018 đầu tư 03 xe 91 tấn và tham gia vận chuyển từ giữa quý IV nên công tác sản xuất phụ thuộc nhiều vào tiến độ thực hiện của các đơn vị ngoài, khối lượng thuê ngoài năm 2018 chiếm 43% tổng khối lượng vận chuyển đất đá; (iv) Diễn biến bất lợi về thời tiết, mưa nhiều; (v) Tiêu thụ khó khăn, diễn biến khó lường phụ thuộc thị trường.

Để đảm bảo việc làm cho người lao động, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu sản xuất, đặc biệt là hiệu quả sản xuất, lãnh đạo Công ty đã triển khai nhiều phương án, biện pháp phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của thị trường trong tổ chức, điều hành sản xuất.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	KH	Thực hiện năm 2018	So thực hiện năm 2017	So KH
				Năm 2018			Năm 2018
1	Than nguyên khai	1000 tấn	1.356	1.650	1.654	122,0	100,3
2	Đất đá bóc CBSX	1000 m3	15.584	19.800	19.700	126,4	99,5
3	Than sạch	1000 tấn	1.103	1.354	1.429	129,5	105,5
-	Từ nguyên khai SX	"	947	1144	1211	127,9	105,9
-	Từ CB ĐDLT	"	156	210	217	139,2	103,4
4	Than tiêu thụ	1000 tấn	1.357	1.690	1.743	128,4	103,1
-	Than sạch	"	1.091	1.290	1.453	133,2	112,7
-	Than nguyên khai	"	266	400	289,2	108,7	72,3
5	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.015.101	2.450.707	2.520.296	125,1	102,8
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	120.581	16.930	79.462	65,9	469,4
7	Lao động bq	Người	1.320	1.385	1.340	101,5	96,8
8	Tiền lương bq	1000đ/n/t	8.349	8.188	9.620	115,2	117,5

Các chỉ tiêu chính của Công ty thực hiện năm 2018 cơ bản đều đạt và vượt so với kế hoạch. Đất đá bóc CBSX năm 2018 đạt 99,5%, thấp hơn so với KH 2018. Nguyên nhân do thời tiết quý IV có nhiều ngày mưa, sương mù, đặc biệt riêng trong tháng 12 đã có 10 ngày mưa đã làm ảnh hưởng đến sản lượng bóc đất của tháng 12, quý IV và cả năm.

Công ty tập trung chế biến và tiêu thụ các loại than theo nhu cầu của thị trường, đặc biệt là than cục và than cám chất lượng cao, đã đáp ứng được yêu cầu về công tác tiêu thụ của Công ty, của TKV, tăng doanh thu, hiệu quả và giảm khối lượng than tồn kho (Tồn kho năm 2018: 6.539 tấn, năm 2017: 31.374 tấn).

Lợi nhuận tăng cao so với KH 2018 (tăng 469,4%) do: Sản lượng, chất lượng than sản xuất và tiêu thụ năm 2018 thực hiện tốt vì vậy làm tăng doanh thu, chi phí cố định trong giá thành không thay đổi. Công ty tận thu nguồn SPNT để chế biến than sạch, chế biến tăng chất lượng than thu hồi, tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

Lợi nhuận tăng cao, tiền lương thu nhập của người lao động được ổn định, tiền lương bình quân thực hiện là 9.620 nghìn đồng/người/tháng cao hơn so với kế hoạch 2018 là 117,5%; cao hơn so với năm 2017 là 115,2%.

2. Tổ chức và nhân sự:

* Danh sách ban điều hành:

1/ Ông Nguyễn Xuân Lập - Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Bí thư Đảng ủy, Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

2/ Ông Vũ Trọng Tuấn - Ủy viên HĐQT - Chủ tịch Công đoàn - Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên HĐQT - Chủ tịch Công đoàn - Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: 12.244 cổ phần.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

3/ Ông Vũ Văn Huy – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

4/ Ông Đặng Xuân Vượng – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

5/ Ông Đỗ Văn Kiên – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

6/ Ông Đinh Văn Chiến – Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: 16.000 cổ phần.
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.
- * Những thay đổi nhân sự và các Quyết định liên quan:

- Thay đổi trong ban điều hành:

- + Từ 01/01/2018 đến 31/5/2018: Ban giám đốc điều hành của Công ty gồm có 7 thành viên: 01 Giám đốc, 05 Phó giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

- + Ngày 01/6/2018 HĐQT Công ty ban hành quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2018 về việc miễn nhiệm ông Nguyễn Hòa - PGĐ Công ty kể từ ngày 01/6/2018.

Như vậy Từ 01/6/2018 đến 31/12/2018: Ban giám đốc điều hành của Công ty gồm có 6 thành viên: 01 Giám đốc, 04 Phó giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

- Thay đổi trong HĐQT:

- + Căn cứ đơn xin từ chức của thành viên HĐQT - Ông Phạm Cao Nghĩa. HĐQT đã ban hành nghị quyết số 76/NQ-TNĐM ngày 30/5/2018 V/v chấp nhận đơn xin từ nhiệm và miễn nhiệm ông Phạm Cao Nghĩa – Thành viên HĐQT Công ty kể từ ngày 01/6/2018 (Sẽ thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông năm 2019).

- + Căn cứ công văn số 3164/TKV-TCNS ngày 18/6/2018 của HĐTV Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam V/v bổ sung thành viên HĐQT Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin. Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 96/NQ-HĐQT ngày 16/7/2018 V/v bổ sung Ông Trần Phương Nam tham gia vào HĐQT Công ty kể từ ngày 01/8/2018 đến hết nhiệm kỳ 2014-2019 (Sẽ thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông năm 2019).

- * Số lượng cán bộ công nhân viên:

- Lao động đầu năm 2018: 1.310 người.

- Lao động cuối kỳ 31/12/2018: 1.311 người.

Trong đó: Quản lý gián tiếp: 210 người chiếm 16,02 %.

Lao động công nghệ: 710 người chiếm 54,16 %.

Lao động phục vụ, phụ trợ: 391 người chiếm 29,82 %.

- Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động. Các chế độ nghỉ dưỡng sức, khám sức khỏe, tham quan, nghỉ mát, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được chú trọng tạo động lực thúc đẩy tinh thần làm việc nâng cao hiệu suất, chất lượng trong công việc.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Kết quả thực hiện công tác đầu tư XDCB năm 2018: 78.110 tr.đồng/ KH 81.528 triệu đồng KHĐC đạt 95,8%.

- Công ty triển khai công tác đấu thầu và quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật, quy định và hướng dẫn của TKV.

4. Tình hình tài chính.

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.468.882.762.956	1.569.210.089.705	6,8
Doanh thu thuần	2.015.101.748.663	2.506.169.358.849	24,4
Lợi nhuận từ hoạt động KD	117.170.016.089	69.576.635.766	-40,6
Lợi nhuận khác	3.411.494.865	9.885.681.356	189,8
Lợi nhuận trước thuế	120.581.510.954	79.462.317.122	-34,1
Lợi nhuận sau thuế	96.404.292.325	63.067.700.249	-34,6

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	0,27	0,54
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,19	0,46
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)</i>		
- Nợ phải trả/Tổng tài sản	76,3	76,39
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	321,92	323,53
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	44,9	44,18
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,37	1,60
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</i>		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,78	2,52
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	27,69	17,02
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,56	4,02
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	5,81	2,78

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a/ Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 cổ phần.

- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.000.000 cổ phần.

b/ Cơ cấu cổ đông:

STT	Cơ cấu cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	<u>TỔ CHỨC: 04 cổ đông</u>	10.471.772	65,45
1	Trong nước: 03 cổ đông	10.460.072	65,38
-	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.	10.459.404	65,37
-	Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	568	0,00
-	Công ty TNHH Phần Mềm TECHX	100	0,00
2	Nước ngoài: 01 cổ đông	11.700	0,07
II	<u>CÁ NHÂN: 178 cổ đông</u>	5.528.228	34,55
1	Trong nước: 175 cổ đông	5.514.428	34,47
2	Nước ngoài: 03 cổ đông	13.800	0,09
	<u>Tổng cộng: 182 cổ đông</u>	16.000.000	100,00

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e/ Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội.

6.1. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 342,85 tỷ đồng.

6.2. Năng lượng tiêu thụ trong năm:

- Nhiên liệu: 421,02 tỷ đồng

- Động lực: 10,97 tỷ đồng.

- Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện nghiêm chỉ thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ. Cụ thể chỉ đạo các đơn vị cần làm tốt các yêu cầu sau :tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông gió tự nhiên, giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở cầu thang, hành lang sân vườn, sử dụng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng.

- Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên của công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước:

- Nước ăn công nghiệp mua trong năm 2018 là 42,43 triệu đồng.

- Lượng nước thải mỏ được thu gom vào trạm xử lý nước thải lộ thiên mỏ than Tây Nam Đá Mài thành nước thải công nghiệp đảm bảo quy chuẩn QCVN40:2011/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp do Bộ tài nguyên và môi trường ban hành.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ - Số lượng lao động bình quân năm 2018 là: 1.340 người

- Tiền lương bình quân: 9,620 triệu đồng/ người/ tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe an toàn và phúc lợi cho người lao động:

Trong năm 2018 Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan tới quyền, lợi ích của người lao động, cụ thể như sau:

- Tổ chức thực hiện công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo đúng Quy chế cán bộ Công ty. Thực hiện tốt công tác quản lý lao động, kỷ luật lao động theo đúng với quy định. Bố trí sắp xếp lao động hợp lý, hợp lệ đảm bảo yêu cầu sản xuất. Công tác đào tạo được triển khai kịp thời.

- Tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia học tập các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ. Bồi dưỡng cho các công nhân kỹ thuật về kiến thức, kỹ năng vững vàng nâng cao trình độ tay nghề đảm bảo vận hành thiết bị an toàn, năng suất, hiệu quả.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách cho người lao động: Công ty đã đóng đầy đủ, kịp thời chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, thực hiện tốt chế độ ăn ca, bồi dưỡng hiện vật cho người lao động, đảm bảo đủ chất, đủ lượng và ATVSTP.

- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động: Đã tổ chức tốt việc khám sức định kỳ, khám chuyên ngành, chuyên khoa nữ, đo môi trường lao động, phun thuốc diệt muỗi, giám định bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động cho người lao động; y học hiện chế độ tham quan nghỉ mát, điều dưỡng.

Năm 2018, Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung được quy định tại Quy chế quản lý lao động, tiền lương; Quy chế thi đua khen thưởng; Nội quy lao động công ty; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế hoạt động xã hội; Quy chế quản lý quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Công ty đã thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương

- Trong năm 2018 công tác an ninh trật tự trên khai trường mở, khu vực văn phòng Công ty và trên địa bàn ranh giới quản lý tài nguyên đảm bảo ổn định, không có vụ việc nổi cộm.

- Công tác môi trường: Thường xuyên duy trì và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật. Trong năm công ty đã thực hiện trồng cây chống bụi, cải tạo phục hồi môi trường, quan trắc môi trường định kỳ, thuê vận chuyên xử lý rác thải, xử lý nước thải.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

- Ngay từ đầu năm 2018, Ban Giám đốc cùng Đảng ủy, HĐQT đã xây dựng và triển khai các giải pháp, biện pháp điều hành sản xuất, quản trị chi phí để hoàn thành kế hoạch được giao, quá trình thực hiện mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã cơ bản hoàn thành được kế hoạch đề ra, việc làm và thu nhập của người lao động ổn định.

- Trong năm 2018 thời tiết tương đối thuận lợi vì vậy thời gian hoạt động và năng suất thiết bị ổn định qua đó cũng giảm được chi phí, tăng hiệu quả sản xuất.

- Về Công tác chế biến tiêu thụ than: tập trung điều hành chế biến và tiêu thụ các loại than theo nhu cầu của thị trường, đặc biệt là than cục và than cám chất lượng cao, từ đó tăng doanh thu, hiệu quả và giảm khối lượng than tồn kho.

- Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, thực hiện các chính sách đối với người lao động, đến các công tác

khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT – BKS – Bộ máy điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a/ Tình hình về tài sản:

TÀI SẢN	31/12/2017	31/12/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	143.094.791.369	405.784.231.561
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.325.787.971.587	1.163.425.858.144
TỔNG TÀI SẢN	1.468.882.762.956	1.569.210.089.705

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ. Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b/ Tình hình về nguồn vốn:

NGUỒN VỐN	31/12/2017	31/12/2018
NỢ PHẢI TRẢ	1.120.743.197.935	1.198.702.824.435
1. Nợ ngắn hạn	530.557.365.957	748.007.319.314
2. Nợ dài hạn	590.185.831.978	450.695.505.121
VỐN CHỦ SỞ HỮU	348.139.565.021	370.507.265.270
2. Vốn chủ sở hữu	348.139.565.021	370.507.265.270
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	1.468.882.762.956	1.569.210.089.705

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp. Bố trí cơ cấu lao động hợp lý, tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề, tăng NSLĐ, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

- Xã hội hóa phân xưởng Đời sống chuyển về Công ty cổ phần Du lịch và Thương Mại-Vinacom (Chi nhánh Vân Long). Công ty đã làm thủ tục chấm dứt HĐLĐ và thanh toán đầy đủ chế độ cho 37 CB-CNVLĐ kể từ ngày 01/8/2018.

- Sáp nhập Phòng Thanh tra, Pháp chế và Kiểm toán nội bộ (TPK) vào Phòng Bảo vệ, Quân sự (BQ) kể từ ngày 01/8/2018. Đổi tên Phòng Bảo vệ, Quân sự (BQ) thành phòng Thanh tra - Bảo vệ (TTBV) kể từ ngày 01/8/2018.

- Công tác chỉ đạo, điều hành, bố trí sản xuất nhịp nhàng, hợp lý, cương quyết và linh hoạt giảm ách tắc sản xuất, nâng cao sự phối kết hợp giữa các đơn vị sản xuất.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của công ty gồm: Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế công bố thông tin, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế phối hợp giữa HĐQT – GD với Đảng ủy, Công đoàn... Qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều

hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.
- Tiếp tục thực hiện những biện pháp, giải pháp cụ thể để tiết giảm chi phí trong từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, thực hiện tăng năng suất lao động đảm bảo tiết giảm chi phí.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Kiểm toán không có ý kiến.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do đó Công ty rất chú trọng các giải pháp để giảm thiểu đến ảnh hưởng môi trường. Cụ thể:

- Công ty có 01 Công trường Xe gạt, làm đường chuyên tổ chức tưới nước dập bụi 3 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị làm việc. Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo các xe tưới đường hoạt động tốt đặc biệt trong thời tiết hanh khô.
- Công ty có trang bị hệ thống phun sương dập bụi tại các khu vực sàng khô.
- Rác thải sinh hoạt: Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả thu gom, xử lý 01 tuần 03 lần.
- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại. Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường TKV thu gom xử lý CTNH và Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả thu gom, xử lý rác thải y tế.
- Công tác trồng cây cải tạo phục hồi môi trường cũng được Công ty chú trọng quan tâm. Năm 2018 Công ty thuê Công ty CP Tin học Công nghệ môi trường Vinacomin thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ 04 quý/năm. Các chỉ tiêu môi trường đều nằm trong hạn cho phép.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đã nêu tại mục 6.5 phần II.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Đã nêu tại mục 6.6 phần II

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Hội đồng quản trị đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Điều lệ Công ty. Luôn chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra những chủ trương, biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng hướng.

- Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, đã chỉ đạo bộ máy điều hành thông qua các Nghị quyết, quyết định của HĐQT để quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

- Các thành viên HĐQT đều được thông tin đầy đủ kịp thời, chính xác các hoạt động của Công ty.

- HĐQT duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định, các cuộc họp đều mời và có sự tham gia chứng kiến của Ban kiểm soát Công ty, các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT đều được Chủ tịch HĐQT báo cáo HĐQT xem xét quyết định. Trong năm, HĐQT tổ chức 28 cuộc họp thường kỳ và đột xuất, đã ban hành 196 văn bản trong đó có 80 nghị quyết, 61 quyết định và 55 văn bản khác. Các quy chế ban hành: Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử bổ sung thành viên BKS giai đoạn 2014-2019; Quy chế quản trị Công ty. Nội dung các văn bản trên tuân thủ đúng pháp luật, đúng điều lệ Công ty.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

- HĐQT đã tổ chức thực hiện các công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động SXKD của Công ty.

- Bộ máy quản lý đã điều hành hoạt động của Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thực hiện tuyệt đối sự lãnh đạo của HĐQT đồng thời đã chỉ đạo, tổ chức điều hành sản xuất, phối hợp, quan hệ tốt với các đơn vị bạn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Giám đốc và Bộ máy quản lý đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời, điều hành những vấn đề phát sinh trong quản lý, đã đề ra và tổ chức thực hiện các giải pháp để hoàn thành vượt các chỉ tiêu mà ĐHCĐ đã quyết nghị.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT.

HQĐT hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Điều lệ Công ty.

Nâng cao chất lượng hoạt động của HĐQT, tạo sự đoàn kết thống nhất của tập thể CB- NLĐ trong Công ty, tập trung sự lãnh đạo, đề ra các giải pháp, biện pháp kịp thời giúp Ban Giám đốc Công ty tạo sự ổn định và phát triển trong sản xuất kinh doanh.

HQĐT duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, xem xét quyết định kịp thời các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT giúp cho Giám đốc Công ty quản lý, chỉ đạo điều hành sản xuất năm 2019 đạt hiệu quả cao, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Giám đốc và bộ máy quản lý của Công ty đúng pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu SXKD của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 22 năm 2019 thông qua và đảm bảo quyền, lợi ích của các cổ đông Công ty.

Tiếp tục kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, sắp xếp hoàn thiện bộ máy quản lý từ Công ty đến các đơn vị sản xuất theo hướng luân chuyển cán bộ một cách hợp lý. Hoàn thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của công ty chặt chẽ, nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật.

HQĐT phối hợp với Đảng ủy Công ty lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động của Công ty, tạo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... hoạt động và tham gia quản lý theo đúng quy định của pháp luật, chức năng nhiệm vụ của các tổ chức.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến kiểm toán.

Số: 36/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực tiến hành toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Hồng Quang (đã ký)
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương (đã ký)
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1

2. Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A- Tài sản ngắn hạn	100		405.784.231.561	143.094.791.369
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		468.647.782	227.968.980
1. Tiền	111	VI.01	468.647.782	227.968.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		318.098.241.496	73.827.139.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	316.895.528.393	66.648.512.836
2. Trả trước cho người bán	132			25.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1.202.713.103	7.178.600.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		60.525.856.773	42.324.074.840

1. Hàng tồn kho	141	VI.07	60.525.856.773	42.324.074.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		26.691.485.510	26.715.608.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	21.599.924.134	15.325.116.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.932.276.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	5.091.561.376	3.458.215.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.163.425.858.144	1.325.787.971.587
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		30.785.823.549	27.326.545.436
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	30.785.823.549	27.326.545.436
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		861.940.616.961	1.009.338.934.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	860.203.501.398	1.007.515.826.450
Nguyên giá	222		2.364.062.834.231	2.334.422.053.852
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.503.859.332.833)	(1.326.906.227.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.737.115.563	1.823.108.035
Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.109.399.451)	(1.023.406.979)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		223.636.364	741.961.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	223.636.364	741.961.182
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.539.700.000	12.425.430.000

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(15.259.300.000)	(9.373.570.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		263.936.081.270	275.955.100.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	263.936.081.270	259.870.673.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	16.084.426.850
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.569.210.089.705	1.468.882.762.956
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.198.702.824.435	1.120.743.197.935
I - Nợ ngắn hạn	310		748.007.319.314	530.557.365.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	309.396.483.943	235.338.729.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	36.514.277.652	123.007.000
4. Phải trả người lao động	314		47.135.470.599	31.793.170.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	48.895.000	40.692.572
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	344.250.938	249.523.320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	354.332.129.157	262.410.631.231
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		235.812.025	601.612.025
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		450.695.505.121	590.185.831.978
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	450.695.505.121	590.185.831.978
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		370.507.265.270	348.139.565.021
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	370.507.265.270	348.139.565.021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.436.906.186	116.069.205.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.369.205.937	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.067.700.249	96.404.292.325
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.569.210.089.705	1.468.882.762.956

b/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	2.506.169.358.849	2.015.101.748.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	3	24		
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	24	2.506.169.358.849	2.015.101.748.663

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng bán	11	25	2.271.770.351.531	1.678.204.765.194
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.399.007.318	336.896.983.469
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	930.213.234	1.484.178.522
Chi phí tài chính	22	26	77.248.344.450	81.050.895.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.362.614.450	84.409.184.370
Chi phí bán hàng	24		1.402.080.364	1.511.419.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87.102.159.972	138.648.831.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.576.635.766	117.170.016.089
Thu nhập khác	31		13.197.057.801	3.716.077.057
Chi phí khác	32		3.311.376.445	304.582.192
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.885.681.356	3.411.494.865
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.462.317.122	120.581.510.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	310.190.023	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.084.426.850	24.177.218.629
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	63.067.700.249	96.404.292.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.942	6.025

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp).

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.462.317.122	120.581.510.954
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	216.459.073.275	175.425.693.253
Các khoản dự phòng	03	5.885.730.000	(3.358.288.970)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	444.770.693	(3.099.163.937)
Chi phí lãi vay	06	71.362.614.450	84.409.184.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	373.614.505.540	373.958.935.670
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(262.852.652.589)	(63.028.898.657)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(18.201.781.933)	(9.889.632.083)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	118.805.203.765	72.980.245.354
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(10.340.215.533)	(48.607.707.533)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.362.614.450)	(84.409.184.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	230.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.171.390.000)	(7.136.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.491.054.800	234.097.588.381
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.232.480.553)	(18.293.913.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	832.145.933	2.299.357.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.681.553	843.310.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.370.653.067)	(15.151.245.314)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	711.356.996.195	655.709.900.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(758.925.825.126)	(874.782.939.575)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.310.894.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.879.722.931)	(219.073.039.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	240.678.802	(126.696.016)
Tiền tồn đầu kỳ	60	227.968.980	354.664.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	468.647.782	227.968.980

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UB CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà nội;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VT, VPHĐQT, website Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Lập